

## MỤC LỤC

## Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 36

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC, sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900415863 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/12/2010. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 114/QĐ-SGDHCM ngày 14/06/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DLG. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 22/06/2010.

**Vốn điều lệ :** 291.000.000.000 đồng

**Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2010:** 291.000.000.000 đồng

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 02 Đặng Trần Côn, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 059.3820.359
- Fax: (84) 059.3820.784
- Email: duclonggiaigroup@gmail.com
- Website: www.duclonggiaigroup.com

### Ngành nghề kinh doanh chính:

- Cưa xẻ bào gỗ và bào quàn gỗ;
- Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Mua bán gỗ các loại;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác đá Granite; Sản xuất đá chẻ, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng;
- Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Kinh doanh vận tải hành khách đường bộ nội thành, ngoại thành; Kinh doanh vận tải bằng xe buýt; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ khác;
- Cơ sở lưu trú khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải bằng đường bộ;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Trồng cây cao su;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Khai thác quặng bôxít;

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ rừng trồng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng vật liệu khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Xây dựng công trình đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản; Kinh doanh bất động sản (trừ đầu giá tài sản), quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Dịch vụ ăn uống khác; Cho thuê văn phòng;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón, bán buôn phân bón;
- Khai thác quặng sắt, khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Chế biến khoáng sản (không chở đá thô ra ngoài tỉnh);
- Hoạt động thể thao; Phát hành vé xem thi đấu thể thao; Quảng cáo;
- Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT);
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc thiết bị chuyên dùng và phụ tùng (Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị chuyên dùng và phụ tùng ngành: cầu đường, dân dụng và công nghiệp).

### Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 92 người. Trong đó nhân viên quản lý 16 người. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

### Hội đồng quản trị

- |                         |          |                          |
|-------------------------|----------|--------------------------|
| • Ông Bùi Pháp          | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 13/06/2007 |
| • Ông Đỗ Thanh          | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 13/06/2007 |
| • Ông Nguyễn Đình Trạc  | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 13/06/2007 |
| • Ông Võ Châu Hoàng     | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 13/06/2007 |
| • Ông Nguyễn Tấn Phương | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 06/07/2008 |

### Ban Kiểm soát

- |                        |            |  |
|------------------------|------------|--|
| • Ông Nguyễn Xuân Hoan | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 25/07/2009                               |
| • Ông Bùi Văn Đi       | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/07/2009                               |
| • Bà Bùi Thị Kha Trân  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/07/2009                               |
| • Ông Trần Công Nhập   | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 14/05/2010<br>Bổ nhiệm ngày 14/05/2010 |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Bùi Pháp	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13/06/2006 Miễn nhiệm ngày 16/01/2010
• Ông Nguyễn Đình Trạc	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16/01/2010
• Ông Đỗ Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2007
• Ông Phạm Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2007 Miễn nhiệm ngày 01/10/2010
• Ông Phan Xuân Viên	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2007
• Ông Võ Châu Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14/02/2008
• Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06/03/2009
• Ông Vũ Ngọc Bình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31/12/2009 Miễn nhiệm ngày 01/10/2010
• Ông Phạm Minh Việt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/10/2010
• Bà Vũ Thị Hải	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 19/02/2008

### Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc



Nguyễn Đình Trạc

Gia Lai, ngày 15 tháng 03 năm 2011



# CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

## THÀNH VIÊN CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính  
217 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng  
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887  
Email: aac@dng.vnn.vn  
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh  
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349  
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 580/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2011

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông**  
**Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đức Long Gia Lai**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2010, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 15/03/2011 của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 36. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và của Kiểm toán viên

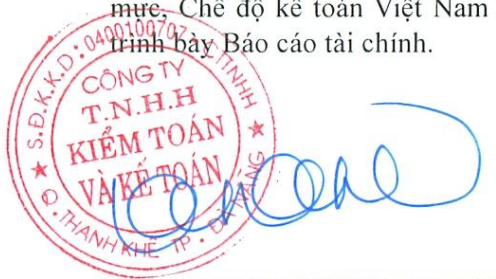
Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

### Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2010, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Lê Khắc Minh**  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ KTV số Đ.0103/KTV

**Trần Thị Nở**  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ KTV số 1135/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các quy định về sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>707.956.446.103</b>	<b>425.891.166.533</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>8.489.331.359</b>	<b>7.946.772.122</b>
1. Tiền	111	6	8.489.331.359	7.946.772.122
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>13.129.707.554</b>	<b>15.988.566.884</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	7	13.129.707.554	15.988.566.884
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>428.477.519.262</b>	<b>196.769.532.184</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		203.075.462.179	146.903.990.400
2. Trả trước cho người bán	132		124.313.898.410	25.800.103.942
3. Các khoản phải thu khác	138	8	101.088.158.673	24.065.437.842
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>244.732.116.678</b>	<b>194.681.440.397</b>
1. Hàng tồn kho	141	9	244.732.116.678	194.681.440.397
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>13.127.771.250</b>	<b>10.504.854.946</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	532.989.810	141.133.243
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.759.788.897	2.275.445.670
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	8.834.992.543	8.088.276.033
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>588.886.731.708</b>	<b>345.022.060.523</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>284.707.214.459</b>	<b>197.544.452.713</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	43.719.999.175	43.667.189.399
- Nguyên giá	222		56.954.336.848	53.603.661.523
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.234.337.673)	(9.936.472.124)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	1.406.098.071	2.094.964.261
- Nguyên giá	225		2.168.438.931	2.902.394.689
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(762.340.860)	(807.430.428)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	95.357.884.965	95.385.309.965
- Nguyên giá	228		95.429.857.814	95.429.857.814
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(71.972.849)	(44.547.849)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	15	144.223.232.248	56.396.989.088
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>66.720.417.973</b>	<b>66.720.417.973</b>
- Nguyên giá	241	16	66.720.417.973	66.720.417.973
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>17</b>	<b>235.559.132.171</b>	<b>78.805.436.692</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		223.204.600.000	69.658.170.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		17.310.908.274	9.310.908.274
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(4.956.376.103)	(163.641.582)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.899.967.105</b>	<b>1.951.753.145</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	18	1.750.567.105	1.745.770.719
2. Tài sản dài hạn khác	268	19	149.400.000	205.982.426
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.296.843.177.811</b>	<b>770.913.227.056</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>918.887.424.342</b>	<b>451.120.152.247</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>834.240.848.700</b>	<b>411.588.286.129</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	20	305.698.865.424	208.400.923.176
2. Phải trả cho người bán	312		194.517.419.543	182.259.517.748
3. Người mua trả tiền trước	313		4.169.692.715	3.019.138.927
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	21	19.209.541.191	9.763.152.926
5. Phải trả người lao động	315		1.415.766.001	425.220.666
6. Chi phí phải trả	316	22	898.171.369	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	23	308.331.392.457	7.720.332.686
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>84.646.575.642</b>	<b>39.531.866.118</b>
1. Vay và nợ dài hạn	334	24	76.499.572.274	35.220.808.274
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		325.566.101	-
3. Doanh thu chưa thực hiện	338	25	7.821.437.267	4.311.057.844
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>377.955.753.469</b>	<b>319.793.074.809</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>26</b>	<b>377.955.753.469</b>	<b>319.793.074.809</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	26	291.000.000.000	291.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	26	13.335.942.000	13.335.942.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		666.008.929	(90.742.883)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	26	4.752.248.104	4.752.248.104
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	26	1.460.058.308	366.301.997
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	26	66.741.496.128	10.429.325.591
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.296.843.177.811</b>	<b>770.913.227.056</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TT	CHỈ TIÊU	31/12/2010	31/12/2009
----	----------	------------	------------

Ngoại tệ các loại

USD

79.618,20

64.584,63



**Tổng Giám đốc**  
Nguyễn Đình Trạc

Gia Lai, ngày 15 tháng 03 năm 2011

**Kế toán trưởng**

Vũ Thị Hải

**Người lập biểu**

Trần Thị Tinh Tú

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các quy định về sửa đổi, bổ sung có  
liên quan của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	946.421.034.793	465.744.216.544
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	27	-	344.611.768
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	27	946.421.034.793	465.399.604.776
4. Giá vốn hàng bán	11	28	852.619.623.930	422.723.287.951
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	20		<u>93.801.410.863</u>	<u>42.676.316.825</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	9.403.226.013	3.243.273.857
7. Chi phí tài chính	22	30	23.283.050.962	20.431.878.882
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.232.950.636	20.267.713.730
8. Chi phí bán hàng	24		2.957.764.533	4.373.673.715
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.734.910.009	6.604.523.380
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>66.228.911.372</u>	<u>14.509.514.705</u>
11. Thu nhập khác	31	31	2.035.617.406	487.046.974
12. Chi phí khác	32	32	1.156.966.629	952.236.211
13. Lợi nhuận khác	40		<u>878.650.777</u>	<u>(465.189.237)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	33	<u>67.107.562.149</u>	<u>14.044.325.468</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	7.901.921.627	1.042.276.385
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		325.566.101	-
17. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60	33	<u>58.880.074.421</u>	<u>13.002.049.083</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	2.023	447



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đình Trạc

Gia Lai, ngày 15 tháng 03 năm 2011

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Trần Thị Tinh Tú



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các quy định về sửa đổi, bổ sung có  
liên quan của Bộ Tài chính

TT	Chi tiêu	Mã số	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1.	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	983.225.786.112	364.419.031.096
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(942.589.311.901)	(347.771.129.099)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.733.288.664)	(2.732.018.766)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04	(17.202.445.934)	(20.267.713.730)
5.	Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(2.343.998.127)	(45.625.019)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	254.653.059.859	55.940.903.721
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(171.008.170.730)	(66.171.517.930)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>100.001.630.615</b>	<b>(16.628.069.727)</b>
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(91.091.778.430)	(38.132.243.463)
2.	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	268.522.762	214.494.799
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(30.283.750.000)	(6.077.898.859)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	25.142.609.330	2.691.126.255
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(151.447.032.255)	(9.100.310.000)
6.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.678.281.026	1.151.921.595
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(238.733.147.567)</b>	<b>(49.252.909.673)</b>
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	555.901.058.681	307.222.744.099
2.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(416.494.408.313)	(256.505.796.989)
3.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(398.000.000)	(1.043.671.556)
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.015.975)	(508.069.258)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>139.005.634.393</b>	<b>49.165.206.296</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>274.117.441</b>	<b>(16.715.773.104)</b>
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.946.772.122	24.836.175.561
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	268.441.796	(173.630.335)
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>8.489.331.359</b>	<b>7.946.772.122</b>



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đình Trạc

Gia Lai, ngày 15 tháng 03 năm 2011

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Trần Thị Tinh Tú

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC, sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900415863 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/12/2010. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

#### *Ngành nghề kinh doanh chính*

- Cưa xẻ bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Mua bán gỗ các loại;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác đá Granite; Sản xuất đá chẻ, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng;
- Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Kinh doanh vận tải hành khách đường bộ nội thành, ngoại thành; Kinh doanh vận tải bằng xe buýt; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ khác;
- Cơ sở lưu trú khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải bằng đường bộ;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Trồng cây cao su;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Khai thác quặng bôxít;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ rừng trồng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng vật liệu khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Xây dựng công trình đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản; Kinh doanh bất động sản (trừ đầu giá tài sản), quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động tư vấn quản lý; Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Dịch vụ ăn uống khác; Cho thuê văn phòng;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón, bán buôn phân bón;
- Khai thác quặng sắt, khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Chế biến khoáng sản (không chở đá thô ra ngoài tỉnh);
- Hoạt động thể thao; Phát hành vé xem thi đấu thể thao;
- Quảng cáo;

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT);
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc thiết bị chuyên dùng và phụ tùng (Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị chuyên dùng và phụ tùng ngành: cầu đường, dân dụng và công nghiệp).

### 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan; Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

#### 4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.5 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.6 Tài sản cố định hữu hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc, thiết bị	8 – 12
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***4.7 Tài sản cố định vô hình*****Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đi thuê đất).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

***Các tài sản cố định vô hình khác***

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3 - 5

**4.8 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

**4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty cho đến ngày 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

**4.11 Chi phí vay**

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong năm.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm khi phát sinh.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **4.12 Phân phối lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo quyết định của Đại hội Cổ đông.

### **4.13 Ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

### 4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
  - ✓ Các sản phẩm xuất khẩu: áp dụng mức thuế suất 0%
  - ✓ Các sản phẩm tiêu thụ nội địa: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với kinh doanh gỗ, phân bón, xây lắp. Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 2 năm tiếp theo kể từ khi kinh doanh có lãi. Năm 2007 là năm đầu tiên đơn vị kinh doanh có lãi. Do đó, Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm (2007 – 2008) và giảm trong 2 năm tiếp theo (2009 – 2010)  
(Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại điểm 1a mục IV phần E trong Thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính Phủ về Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp và Công văn trả lời số 4441/TCT-CS ngày 03/11/2011 của Tổng cục thuế cho Công ty về việc ưu đãi thuế TNDN).
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

## 5. Điều chỉnh hồi tố

Một số chỉ tiêu so sánh được điều chỉnh hồi tố do liên quan đến việc ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp đối với các hoạt động sản xuất được ưu đãi thuế theo hướng dẫn tại Thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính Phủ về Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp và Công văn trả lời số 4441/TCT-CS ngày 03/11/2010 của Tổng cục thuế cho Công ty về việc ưu đãi thuế TNDN cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai.

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại	Số liệu tại	Chênh lệch
		ngày 31/12/2009	ngày 31/12/2009	
		(Trình bày lại)		
		VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	10.805.429.311	9.763.152.926	(1.042.276.385)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	9.387.049.206	10.429.325.591	1.042.276.385

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Bảng kết quả kinh doanh	Mã số	Số liệu	Số liệu	Chênh lệch
		Năm 2009	Năm 2009 (Trình bày lại)	
		VND	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.084.552.770	1.042.276.385	(1.042.276.385)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	11.959.772.698	13.002.049.083	1.042.276.385
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	411	447	36

Điều chỉnh giảm chi phí thuế TNDN hiện hành năm 2009 đối với các hoạt động sản xuất được ưu đãi thuế (sản xuất gỗ thành phẩm và xây lắp), số tiền 1.042.276.385 đồng. Từ đó, làm tăng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với số tiền 1.042.276.385 đồng. Cụ thể như sau:

- + Thuế TNDN giảm do ưu đãi đầu tư tăng thêm: 1.042.276.385 đồng
- + Chi phí thuế TNDN hiện hành giảm: 1.042.276.385 đồng
- Theo đó, làm tăng Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo kết quả kinh doanh với số tiền là: 1.042.276.385 đồng và làm tăng Lãi cơ bản trên cổ phiếu với giá trị 36 đồng/Cổ phiếu.

Điều chỉnh giảm khoản mục Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước số tiền 1.042.276.385 đồng từ việc điều chỉnh giảm Chi phí thuế TNDN đối với các hoạt động sản xuất được ưu đãi. Từ đó, làm tăng khoản mục Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán tiền 1.042.276.385 đồng.

### 6. Tiền

	31/12/2010		31/12/2009	
	USD	VND	USD	VND
Tiền mặt tại quỹ		5.439.679.745		1.971.188.188
+ VND		3.981.915.745		1.199.725.188
+ USD	77.000,00 #	1.457.764.000	43.000,00 #	771.463.000
Tiền gửi ngân hàng		3.049.651.614		5.975.583.934
+ VND		3.000.083.852		5.588.334.087
+ USD	2.618,20 #	49.567.762	21.584,63 #	387.249.847
<b>Cộng</b>		<b>8.489.331.359</b>		<b>7.946.772.122</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 7. Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác (gửi tiết kiệm)	2.600.000.000	
Cho vay ngắn hạn	10.529.707.554	15.988.566.884
- Bùi Pháp	4.200.000.000	4.200.000.000
- Lê Văn Thu		1.300.000.000
- Phạm Thị Bày		1.027.000.000
- Cao Thế Trung	2.683.750.000	2.350.000.000
- Nguyễn Thị Hoa		1.200.000.000
- Phạm Trung	525.000.000	525.000.000
- Nguyễn Đình Trạc	700.000.000	700.000.000
- Võ Châu Hoàng		829.000.000
- Nguyễn Thị Thụy		800.000.000
- Bùi Thị Bích Liên		500.000.000
- Công ty CP ĐT PT DV CTCT Đức Long Gia Lai	2.000.000.000	2.000.000.000
- Các đối tượng khác	420.957.554	557.566.884
<b>Cộng</b>	<b>13.129.707.554</b>	<b>15.988.566.884</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 8. Các khoản phải thu khác

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
<b>Các khoản phải thu khác</b>	<b>101.088.158.673</b>	<b>24.065.437.842</b>
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Kim loại màu	2.700.000	
Công ty CP Quân Trung	625.017.119	
Công ty CP Đức Phú	26.882.752.030	
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	22.618.048.576	11.962.548.576
Nguyễn Khoa Quyền	466.000.000	
Nguyễn Thị Hoa	19.418.962.333	3.493.962.333
Nguyễn Hữu Hà	1.535.000.000	1.400.000.000
Nguyễn Ái Bình	230.000.000	
Phạm Trung	224.787.501	
Đỗ Thành Nhân	368.234.000	
Nguyễn Đình Trạc	297.716.669	119.903.833
Võ Châu Hoàng	110.960.748	
Hồ Minh Thành	126.436.016	
Nguyễn Tấn Phương	175.005.000	
Lê Văn Thu		260.510.668
Bùi Pháp		2.976.694.086
Quỹ Khen thưởng phúc lợi chi vượt	2.900.057.327	1.365.637.282
Công ty CP Đầu tư và PT Điện Năng	2.125.435.296	836.886.955
Công Ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	556.034.359	7.209
Công ty TNHH Cung ứng VT và TB Đức Long Gia Lai	9.946.370.748	
Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	71.020.356	
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đức Long Gia Lai	177.562.493	
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	28.500.000	
Công ty Cổ phần đầu tư Thanh Hoa	1.000.000.000	
Công ty cổ phần TVXD giao thông Gia Lai	6.000.000.000	
Nguyễn Thị Hương	4.334.804.500	
Trả thừa tiền BHXH, BHYT		158.736.473
Các đối tượng khác	866.753.602	1.490.550.427
<b>Cộng</b>	<b>101.088.158.673</b>	<b>24.065.437.842</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 9. Hàng tồn kho

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	84.978.632.735	91.127.216.834
Chi phí SXKD dở dang	91.545.568.319	50.873.478.292
Thành phẩm	2.079.859.399	2.373.884
Hàng hóa	66.128.056.225	52.678.371.387
<b>Cộng</b>	<b>244.732.116.678</b>	<b>194.681.440.397</b>

### 10. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	198.939.514	141.133.243
Chi phí ngắn hạn chờ phân bổ	334.050.296	
<b>Cộng</b>	<b>532.989.810</b>	<b>141.133.243</b>

### 11. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tạm ứng	7.834.992.543	7.088.276.033
- Đỗ Thanh	1.172.278.890	1.184.878.890
- Nguyễn Thanh Hồng	678.867.093	15.000.000
- Phạm Trung	836.615.523	326.160.840
- Phan Xuân Viên	107.543.356	227.638.451
- Nguyễn Tiến Dũng	851.691.690	266.096.040
- Nguyễn Trung Kiên	183.092.799	183.092.799
- Nguyễn Đình Trạc	803.529.817	2.636.850.147
- Hồ Minh Thành	1.214.504.224	715.049.244
- Nguyễn Văn Quý	400.231.000	34.500.000
- Các cá nhân khác	1.586.638.151	1.499.009.622
Ký Quỹ bảo đảm tiền vay tại Ngân hàng Phát triển Gia Lai	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>8.834.992.543</b>	<b>8.088.276.033</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	P.tiện vận tải truyền dẫn VNĐ	Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ	Cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	37.554.241.306	5.949.576.359	9.987.417.437	112.426.421	53.603.661.523
Tăng trong năm			4.828.901.392	26.000.000	4.854.901.392
TS đem góp vốn T/lý, nhượng bán			1.008.226.067		1.008.226.067
			496.000.000		496.000.000
<b>Số cuối năm</b>	<b>37.554.241.306</b>	<b>5.949.576.359</b>	<b>13.312.092.762</b>	<b>138.426.421</b>	<b>56.954.336.848</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	4.631.102.351	1.137.336.938	4.138.485.722	29.547.113	9.936.472.124
Tăng trong năm	1.728.521.941	644.419.849	1.490.674.630	21.730.318	3.885.346.738
TS đem góp vốn T/lý, nhượng bán			355.870.614		355.870.614
			231.610.575		231.610.575
<b>Số cuối năm</b>	<b>6.359.624.292</b>	<b>1.781.756.787</b>	<b>5.041.679.163</b>	<b>51.277.431</b>	<b>13.234.337.673</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	32.923.138.955	4.812.239.421	5.848.931.715	82.879.308	43.667.189.399
<b>Số cuối năm</b>	<b>31.194.617.014</b>	<b>4.167.819.572</b>	<b>8.270.413.599</b>	<b>87.148.990</b>	<b>43.719.999.175</b>

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại 31/12/2010 là 25.492.071.936 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2010 là 756.113.191 đồng.

### 13. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VNĐ	P.tiện vận tải truyền dẫn VNĐ	Cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	50.000.000	2.852.394.689	2.902.394.689
Tăng trong năm			-
Chuyển sang TSCĐ Hữu hình		733.955.758	733.955.758
<b>Số cuối năm</b>	<b>50.000.000</b>	<b>2.118.438.931</b>	<b>2.168.438.931</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu năm	48.567.788	758.862.640	807.430.428
Tăng trong năm	1.432.212	222.209.509	223.641.721
Chuyển sang TSCĐ Hữu hình		268.731.289	268.731.289
<b>Số cuối năm</b>	<b>50.000.000</b>	<b>712.340.860</b>	<b>762.340.860</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	1.432.212	2.093.532.049	2.094.964.261
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>1.406.098.071</b>	<b>1.406.098.071</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 090/07/ALCII ngày 30/08/2007 với Chi nhánh Công ty cho thuê Tài chính II tại Khánh Hòa (Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam) và các Phụ lục của Hợp đồng này, Công ty đã thuê tài chính 3 chiếc Ford Everest 7 chỗ ngồi trong thời hạn thuê là 60 tháng. Lãi suất thuê tài chính là 1,1% /tháng. Lãi quá hạn bằng 150% lãi suất thuê trong hạn.
- Theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 120/07/ALCII ngày 07/01/2008 với chi nhánh công ty cho thuê tài chính II tại Khánh Hòa (Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam) và các Phụ lục của Hợp đồng này, Công ty đã thuê tài chính 1 chiếc xe Ford thời hạn thuê là 60 tháng. Lãi suất thuê tài chính là 1.1% /tháng. Lãi quá hạn bằng 150% lãi suất thuê trong hạn.

### 14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	95.255.882.814	173.975.000	95.429.857.814
Tăng trong năm			-
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>95.255.882.814</b>	<b>173.975.000</b>	<b>95.429.857.814</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu năm		44.547.849	44.547.849
Tăng trong năm		27.425.000	27.425.000
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>71.972.849</b>	<b>71.972.849</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	95.255.882.814	129.427.151	95.385.309.965
<b>Số cuối năm</b>	<b>95.255.882.814</b>	<b>102.002.151</b>	<b>95.357.884.965</b>

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2010 là: 33.817.851.270 đồng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Công trình Thủy điện Tà Nung	70.050.000	70.050.000
Dự án trồng cao su tại IaTiem	8.996.321.154	7.539.307.430
Chi phí thiết kế, khảo sát khách sạn Đức Long mở rộng	108.780.538	108.780.538
Công trình Xây dựng cây xăng	636.363.637	636.363.637
Công trình Cầu đường cao su tại IaBlứ	1.364.540.612	2.428.443.965
Dự án trồng Cao su tại IaBlứ	45.737.751.317	27.789.897.831
Công trình Incommex Sài Gòn_Nha Trang	167.199.119	167.199.119
Dự án trồng cao su Đức cơ	1.148.571	1.148.571
Chi phí khảo sát Mô Quặng Sắt	362.016.027	332.919.381
Dự án bến xe phía Nam (Bến xe Đà Nẵng)	34.051.348.779	5.431.466.958
Dự án Thủy Điện Đồng Nai 6	5.924.520.630	1.380.591.475
CP khảo sát, đền bù mỏ Đá Granite Nghĩa Hưng, Churpah	264.549.889	264.549.889
Chi phí khảo sát Thủy Điện Mỹ Lý	21.790.269	21.790.269
Dự án Công ty điện ĐLGL	999.508.695	999.508.695
Dự án Bến xe Bảo Lộc	38.956.403.381	9.005.692.381
Dự án Bến xe Đăk Lăk	1.238.000	1.238.000
DA BOT quốc lộ 14	2.588.065.944	
Mở rộng Bến xe Đức Long Gia Lai	220.620.000	
Hội sở chính Tập Đoàn Đức long Gia Lai	1.884.047.512	
Mỏ chi kẽm chur mỏ -Azunpa	799.102.035	
Trồng Rừng Cao Su 980 Ha chubứ	396.214.181	
Công trình Mỏ đá Chư Bứ	285.557.314	
Các Công trình xây dựng khác		218.040.949
Mua sắm tài sản cố định	386.094.644	
<b>Cộng</b>	<b>144.223.232.248</b>	<b>56.396.989.088</b>

16. **Bất động sản đầu tư:** là quyền sử dụng đất lâu dài tại 92 Nguyễn Hữu Cánh, Thành phố Hồ Chí Minh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 17. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	223.204.600.000	69.658.170.000
- Công ty CP Chế Biến Gỗ Đức Long Gia Lai	32.100.000.000	32.100.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển dịch vụ Công cộng	8.200.000.000	8.200.000.000
- Công ty TNHH Khai Thác và Chế biến Đá Granit	8.000.000.000	8.000.000.000
- Công ty TNHH Cung ứng VT và TB Đức Long Gia Lai	20.000.000.000	17.600.000.000
- Công ty CP Đầu tư và PT Điện Năng	2.115.060.000	2.115.060.000
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đức Long Gia Lai	7.920.000	7.920.000
- Công Ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	69.630.000	69.630.000
- Công Ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	28.500.000.000	222.760.000
- Công Ty CP Dịch vụ Bảo vệ ĐLGL	1.342.800.000	1.342.800.000
- Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	24.506.500.000	
- Công ty CP ĐT Xây dựng Nam Nguyễn	918.000.000	
- Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai	2.149.390.000	
- Công ty TNHH XD và Cầu đường Phước Hoàng Long	24.000.000.000	
- Công ty TNHH Khai Thác Khoáng Sản Đức Sang GL	1.200.000.000	
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	40.080.000.000	
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	30.008.800.000	
- Công ty CP XD Giao thông ĐLGL	6.500.000	
Đầu tư dài hạn khác	17.310.908.274	9.310.908.274
- Góp vốn vào Công ty Vệ sĩ Tây Bình Tây Sơn (i)	5.600.000.000	5.600.000.000
- Cho Vay dài hạn Cty CP ĐT PT DVCCCT ĐLGL	1.710.908.274	3.710.908.274
- Trái phiếu Ngân hàng Công Thương Việt Nam	10.000.000.000	
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (ii)	(4.956.376.103)	(163.641.582)
- Công Ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	(46.115.418)	
- Công ty CP ĐT Xây dựng Nam Nguyễn	(422.983.914)	
- Công ty TNHH Cung ứng VT và TB Đức Long Gia Lai	(1.829.529.303)	
- Công Ty CP Dịch vụ Bảo vệ ĐLGL		(163.641.582)
- Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	(2.657.747.468)	
<b>Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>235.559.132.171</b>	<b>78.805.436.692</b>

(i) Góp vốn vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn đến thời điểm 31/12/2010 là: 5.600.000.000 đồng (56.000 cổ phần), chiếm tỷ lệ 18,6% vốn điều lệ. Công ty không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn tại ngày 31/12/2010. Trong năm 2010, Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn được ghi nhận theo giá gốc.

(ii) Là khoản dự phòng tổn thất đầu tư do các Công ty con bị lỗ

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 18. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.446.304.770	1.066.170.850
Chi phí dài hạn chờ phân bổ	304.262.335	679.599.869
<b>Cộng</b>	<b>1.750.567.105</b>	<b>1.745.770.719</b>

### 19. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Các khoản t/ chấp,k/cược (Công ty Cho thuê Tài chính II)	149.400.000	205.982.426
<b>Cộng</b>	<b>149.400.000</b>	<b>205.982.426</b>

### 20. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay ngắn hạn	285.550.865.424	188.695.410.000
- Ngân hàng Công Thương Gia Lai	47.831.000.000	39.750.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai	196.892.742.044	103.745.410.000
- Ngân hàng Ngoại Thương Gia Lai	6.630.000.000	7.800.000.000
- Ngân hàng Phát Triển Gia Lai	19.800.000.000	20.400.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Tp HCM		14.000.000.000
- Ngân hàng Eximbank_CN Tân Sơn Nhất	14.397.123.380	
- Công ty CP ĐT & PT Điện năng ĐLGL		1.000.000.000
- Công ty CP ĐT Xây dựng ĐLGL		2.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	20.148.000.000	19.705.513.176
- Ngân hàng Công thương Gia Lai	250.000.000	225.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai	19.500.000.000	19.000.000.000
- CN Công ty Thuê Tài chính II tại Khánh Hòa	398.000.000	396.000.000
- Công ty Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam		84.513.176
<b>Cộng</b>	<b>305.698.865.424</b>	<b>208.400.923.176</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	9.983.464.549	248.295.626
Thuế thu nhập cá nhân	17.231.573	8.435.731
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.699.345.069	1.141.421.569
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	2.509.500.000	8.365.000.000
<b>Cộng</b>	<b>19.209.541.191</b>	<b>9.763.152.926</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### 22. Chi phí phải trả

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	898.171.369	-
<b>Cộng</b>	<b>898.171.369</b>	<b>-</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 23. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	12.016.892	-
Bảo hiểm thất nghiệp	32.907.828	
Cổ tức phải trả	770.971.755	773.987.730
Các khoản phải trả, phải nộp khác	307.515.495.982	6.946.344.956
- DNTN Đức Kiên Gia Lai	41.172.067.000	
- Công ty TNHH 1 T Việt Gia Phát	55.550.269.000	
- Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL	2.900.000.000	2.900.000.000
- Công ty CP ĐT PT DV Công Trình Công Cộng ĐLGL	9.697.340.726	4.027.012.956
- Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	37.724.062	
- Công ty TNHH ĐTXD Cầu đường Phước Hoàng Long	90.739.904.816	
- Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	152.876.200	
- Công ty TNHH Hà Trung	12.978.000.000	
- Nguyễn Thị Diễm	2.672.882.000	
- Bùi Pháp	90.945.411.228	
- Võ Thị Cẩm Nhung	332.593.674	
- Bùi Thị Bó	150.000.000	
- Các đối tượng khác	186.427.276	19.332.000
<b>Cộng</b>	<b>308.331.392.457</b>	<b>7.720.332.686</b>

### 24. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Vay dài hạn	75.908.172.274	34.255.408.274
- Ngân hàng Công Thương Gia Lai	16.785.000.000	250.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai	59.123.172.274	34.005.408.274
Nợ dài hạn	591.400.000	965.400.000
- CN Công ty Thuê Tài chính II tại Khánh Hòa	591.400.000	965.400.000
<b>Cộng</b>	<b>76.499.572.274</b>	<b>35.220.808.274</b>

#### (1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- Chi nhánh Gia Lai:

- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 148/HDTD với thời gian vay từ ngày 24/05/2006 đến 24/05/2011, số tiền nhận nợ là 1.275.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo lãi suất thả nổi của ngân hàng. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất cho vay. Mục đích sử dụng tiền vay là đầu tư kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính các tài sản hình thành từ vốn vay.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 220/HĐTD ngày 19/07/2010 với thời gian cho vay là 10 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian ân hạn là 2 năm, số tiền cho vay là 89.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay áp dụng theo lãi suất thả nổi (Lãi suất cho vay thả nổi = Lãi suất cơ sở + biên độ 4% năm). Mục đích sử dụng tiền vay là thanh toán chi phí thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Bến xe khách liên tỉnh phía nam Thành phố Đà Nẵng. Khoản vay vốn này được đảm bảo bằng giá trị quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai.

### (2) Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư & Phát Triển Gia Lai:

- Hợp đồng tín dụng trung hạn, dài hạn số 01/2005/HĐ ngày 11/03/2005 với thời gian vay 11/03/2005 đến 31/12/2012, số tiền nhận nợ là 12.710.908.274 đồng. Lãi suất vay theo lãi suất thả nổi của ngân hàng (lãi suất hiện tại là 10,5% /năm). Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay. Mục đích sử dụng tiền vay là đầu tư và xây dựng bến xe liên tỉnh. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính các tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng trung hạn, dài hạn số 01/2008/HĐ ngày 16/05/2008 với thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên, hạn mức cho vay là 55.000.000.000 đồng (đã nhận nợ trong năm 2008 là 9.070.000.000 đồng), lãi suất cho vay không cố định: bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng Đầu tư & Phát Triển Gia Lai công bố cộng với phí Ngân hàng 4%/năm, nhưng lãi suất cho vay tối thiểu sau khi điều chỉnh không được thấp hơn lãi suất hiện hành tại thời điểm cho vay và không thấp hơn lãi suất bán vốn FPT cùng kỳ hạn + 2%. Lãi suất cho vay hiện tại là 16%/năm. Mục đích sử dụng là tiền vay được sử dụng để đầu tư cho dự án cao ốc Đức Long Tower Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính các tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2009/HĐ ngày 25/09/2009 với thời hạn cho vay là 108 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên, thời gian ân hạn là 18 tháng, số tiền cho vay là 24.800.000.000 đồng, lãi suất cho vay thả nổi không cố định: bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Đầu tư & Phát Triển Gia Lai công bố cộng với phí Ngân hàng 4,2%/năm phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam trong thời kỳ. Lãi suất cho vay hiện tại là 10,5%/năm. Mục đích sử dụng là tiền vay được sử dụng để đầu tư cho dự án Đầu tư Bến xe khách liên tỉnh Đức Long – Bảo Lộc. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính các tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 02/2009/HĐ ngày 30/12/2009 với thời hạn cho vay là 144 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên, thời gian ân hạn là 72 tháng, số tiền cho vay là 43.573.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay thả nổi không cố định: bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Đầu tư & Phát Triển Gia Lai công bố cộng với phí Ngân hàng 4,2%/năm phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam trong thời kỳ. Lãi suất cho vay hiện tại là 12%/năm. Mục đích sử dụng là tiền vay được sử dụng để đầu tư cho dự án Trồng 744 ha cao su trong tổng diện tích 948,5 ha cao su tại xã Ia B lư, Huyện Chư Sê, Tỉnh Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính các tài sản hình thành từ vốn vay.

### 25. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Doanh thu bán căn hộ	6.482.339.634	3.694.518.316
Doanh thu cho thuê cây xăng	486.818.181	616.539.528
Lãi trái phiếu Ngân hàng Công thương	852.279.452	
<b>Cộng</b>	<b>7.821.437.267</b>	<b>4.311.057.844</b>

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn CP VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2009	291.000.000.000	13.335.942.000	4.752.248.104	366.301.997	(2.572.723.492)
Tăng trong năm					13.002.049.083
Giảm trong năm					
Số dư tại 31/12/2009	<u>291.000.000.000</u>	<u>13.335.942.000</u>	<u>4.752.248.104</u>	<u>366.301.997</u>	<u>10.429.325.591</u>
Số dư tại 01/01/2010	291.000.000.000	13.335.942.000	4.752.248.104	366.301.997	10.429.325.591
Tăng trong năm				1.093.756.311	58.880.074.421
Giảm trong năm					2.567.903.884
Số dư tại 31/12/2010	<u>291.000.000.000</u>	<u>13.335.942.000</u>	<u>4.752.248.104</u>	<u>1.460.058.308</u>	<u>66.741.496.128</u>

**b Cổ phiếu**

	31/12/2010 Cổ phiếu	31/12/2009 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	29.100.000	29.100.000
- Cổ phiếu thường	29.100.000	29.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	29.100.000	29.100.000
- Cổ phiếu thường	29.100.000	29.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.100.000	29.100.000
- Cổ phiếu thường	29.100.000	29.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	10.429.325.591	(2.572.723.492)
Lợi nhuận sau thuế TNDN năm nay	58.880.074.421	13.002.049.083
<b>Phân phối lợi nhuận trong năm</b>	<b>2.567.903.884</b>	<b>-</b>
- <i>Phân phối lợi nhuận năm trước</i>	<i>2.406.263.884</i>	<i>-</i>
+ <i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>1.093.756.311</i>	
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>1.312.507.573</i>	
- <i>Phân phối lợi nhuận năm nay</i>	<i>161.640.000</i>	<i>-</i>
+ <i>Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>161.640.000</i>	
<b>Lợi nhuận chưa phân phối chuyển năm sau</b>	<b>66.741.496.128</b>	<b>10.429.325.591</b>

Trong kỳ, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2009 theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2010/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2010.

**27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu bán hàng		
Tổng doanh thu	946.421.034.793	465.744.216.544
- <i>Doanh thu bán gỗ, sản phẩm từ gỗ</i>	<i>200.151.775.900</i>	<i>137.767.387.319</i>
- <i>Doanh thu bán phân bón</i>	<i>508.521.428.574</i>	<i>244.253.123.935</i>
- <i>Doanh thu Công trình xây dựng</i>	<i>216.643.550.662</i>	<i>60.863.706.363</i>
- <i>Doanh thu bán căn hộ</i>	<i>5.477.995.460</i>	<i>15.553.695.158</i>
- <i>Doanh thu cho thuê tài sản</i>	<i>3.865.018.855</i>	<i>4.693.968.505</i>
- <i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>4.362.529.140</i>	
- <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>7.398.736.202</i>	<i>2.612.335.264</i>
Các khoản giảm trừ	-	344.611.768
- <i>Hàng bán bị trả lại (sản phẩm từ gỗ)</i>		<i>344.611.768</i>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>946.421.034.793</b>	<b>465.399.604.776</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 28. Giá vốn hàng bán

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	852.619.623.930	422.723.287.951
- Giá vốn bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	202.451.843.787	129.713.908.186
- Giá vốn bán phân bón	496.056.744.416	239.201.144.258
- Giá vốn Công trình xây dựng	134.956.130.397	36.518.223.818
- Giá vốn bán căn hộ	5.758.345.157	10.375.115.678
- Giá vốn cho thuê tài sản	3.015.869.711	4.506.209.764
- Doanh thu bán hàng hóa	4.362.529.140	
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.018.161.322	2.408.686.247
<b>Cộng</b>	<b>852.619.623.930</b>	<b>422.723.287.951</b>

### 29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.742.946.205	2.423.908.076
Lãi Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	138.994.688	19.355.781
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.935.334.821	800.010.000
Chuyển nhượng cổ phiếu	585.241.779	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	708.520	
<b>Cộng</b>	<b>9.403.226.013</b>	<b>3.243.273.857</b>

### 30. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí lãi vay	18.232.950.636	20.267.713.730
Lỗ Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	217.616.735	523.570
Dự phòng giảm giá các khoản dài hạn	4.792.734.521	163.641.582
Lãi thuê tài chính	39.749.070	
<b>Cộng</b>	<b>23.283.050.962</b>	<b>20.431.878.882</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 31. Thu nhập khác

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Thu thanh lý TSCĐ	268.522.762	194.995.272
Hàng thừa trong kiểm kê		245.264.846
Thu từ nợ phải trả nay không trả	28.157.869	
Đánh giá lại tài sản đem góp vốn	1.447.042.292	
Thu nhập từ phần mềm Bravo	120.345.696	
Tiền điện	9.745.454	
Cung cấp thiết bị PCCC	155.870.909	
Thu khác	5.932.424	46.786.856
<b>Cộng</b>	<b>2.035.617.406</b>	<b>487.046.974</b>

### 32. Chi phí khác

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá trị còn lại TSCĐ	264.389.425	416.600.195
Thuế GTGT không khấu trừ		312.988.378
Nộp phạt thuế, phạt nộp chậm	662.072.596	65.457.130
Chi phí từ phần mềm Bravo	120.345.696	
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	109.280.000	80.138.679
Chi phí khác	878.912	77.051.829
<b>Cộng</b>	<b>1.156.966.629</b>	<b>952.236.211</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>67.107.562.149</b>	<b>14.044.325.468</b>
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi	67.202.494.473	
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác	(94.932.324)	
<b>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN</b>	<b>(3.892.189.134)</b>	<b>(2.132.595.358)</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	1.043.145.687	847.793.406
+ Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	640.346.596	65.457.130
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	402.799.091	782.336.276
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN	4.935.334.821	2.980.388.764
+ Lỗ năm trước chuyển sang (Năm 2008)		2.180.378.764
+ Cổ tức nhận được	4.935.334.821	800.010.000
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>63.215.373.015</b>	<b>11.911.730.110</b>
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi	63.215.373.015	
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác		
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>15.803.843.254</b>	<b>2.977.932.528</b>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	7.901.921.627	1.488.966.264
- Thuế TNDN được giảm theo TT03/2009/TT_BTC		446.689.879
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.901.921.627	1.042.276.385
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	325.566.101	
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>58.880.074.421</b>	<b>13.002.049.083</b>

### 34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	58.880.074.421	13.002.049.083
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các Cổ đông sở hữu Cổ phiếu	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	
LN hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu Cổ phiếu phổ thông	58.880.074.421	13.002.049.083
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	29.100.000	29.100.000
<b>Lãi cơ bản trên Cổ phiếu</b>	<b>2.023</b>	<b>447</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 35. Các cam kết khác

Tình hình thực hiện cam kết góp vốn của Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai vào các Công ty con như sau:

TT Tên Công ty con	Vốn điều lệ của các Công ty con	Trong đó: Công ty mẹ cam kết góp:		Vốn góp thực tế của Công ty mẹ đến 31.12.2010
	VND	Tỷ lệ %	Vốn cam kết góp VND	VND
1 Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL	40.000.000.000	80,25%	32.100.000.000	32.100.000.000
2 Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL	18.000.000.000	54,67%	9.840.000.000	9.840.000.000
3 Công ty TNHH Khai Thác & CB Đá Granit ĐLGL	12.000.000.000	66,67%	8.000.000.000	8.000.000.000
4 Công ty TNHH Cung ứng NVLVT & Thiết bị ĐLGL	20.000.000.000	100,00%	20.000.000.000	20.000.000.000
5 Công ty CP ĐT & Phát triển Điện năng ĐLGL	90.000.000.000	51,00%	45.900.000.000	2.115.060.000
6 Công ty CP ĐT & Xây dựng ĐLGL	2.000.000.000	51,00%	1.020.000.000	7.920.000
7 Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	12.000.000.000	55,56%	6.667.000.000	69.630.000
8 Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp ĐLGL	30.000.000.000	95,00%	28.500.000.000	28.500.000.000
9 Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	2.000.000.000	80,00%	1.600.000.000	1.342.800.000
10 Công ty CP Bất Động sản ĐLGL	100.000.000.000	55,00%	55.000.000.000	24.506.500.000
11 Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	9.000.000.000	51,00%	4.590.000.000	918.000.000
12 Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai	30.000.000.000	51,00%	15.300.000.000	2.149.390.000
13 Công ty TNHH ĐT XD và Cầu đường Phước Hoàng Long	30.000.000.000	80,00%	24.000.000.000	24.000.000.000
14 Công ty TNHH Khai Thác Khoáng Sản Đức Sang GL	2.000.000.000	60,00%	1.200.000.000	1.200.000.000
15 Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	210.000.000.000	65,00%	136.500.000.000	40.080.000.000
16 Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	210.000.000.000	70,00%	147.000.000.000	30.008.800.000
17 Công ty CP Xây dựng Giao thông ĐLGL	50.000.000.000	51,00%	25.500.000.000	6.500.000
18 Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	25.000.000.000	85,00%	21.250.000.000	
19 Công ty CP Xây dựng Giao Thông Mười Tùng	10.000.000.000	51,00%	5.100.000.000	
20 Công ty CP Đầu tư Phát triển Giáo dục ĐLGL	65.000.000.000	55,00%	35.750.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>967.000.000.000</b>		<b>624.817.000.000</b>	<b>224.844.600.000</b>

### 36. Thông tin với các bên liên quan

#### a. Các bên liên quan

##### Tên đơn vị

##### Mối quan hệ

Công ty CP Chế Biến Gỗ Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP ĐT và PT Dịch vụ CT Công cộng Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty TNHH Khai Thác và Chế biến Đá Granit Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty TNHH Cung ứng vật tư và TB Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP Đầu tư và PT Điện Năng Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP ĐT và Phát triển DVCC Đức Long – Bảo Lộc	Công ty con
Công ty CP Trồng rừng và cây Công nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### a. Các bên liên quan (tiếp theo)

Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP Bất Động sản Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Công ty con
Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai	Công ty con
Công ty TNHH ĐT XD và Cầu đường Phước Hoàng Long	Công ty con
Công ty TNHH Khai Thác Khoáng Sản Đức Sang Gia Lai	Công ty con
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	Công ty con
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP Xây dựng Giao thông Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	Công ty con
Công ty CP Xây dựng Giao Thông Mười Tùng	Công ty con
Công ty CP Đầu tư Phát triển Giáo dục Đức Long Gia Lai	Công ty con
Ông Bùi Pháp	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Đình Trạc	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Thanh	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Châu Hoàng	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tấn Phương	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Xuân Viên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc

### b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm

Tên Công ty	Nội dung giao dịch	Năm 2010 VND
	<b><u>Doanh thu bán hàng hóa</u></b>	
	<b><u>Cung cấp dịch vụ</u></b>	
Công ty CP Chế Biến Gỗ Đức Long Gia Lai	Gỗ các loại	3.409.799.720
	Thuê tài sản	1.302.402.522
Công ty CP ĐT và PT D vụ CT Công cộng ĐLGL	Cho thuê xe buýt, kiốt	563.747.028
	Bán bàn ghế	4.663.635
Công ty TNHH KT và CB Đá Granit ĐLGL	Thuế tài sản	195.314.510
	Phần mềm Pravo	49.554.110
Công ty TNHH Cung ứng vật tư và TB ĐLGL	Gỗ	150.464.683.931
	Phần mềm Pravo	35.395.794
Công ty CP Trồng rừng và Cây CN ĐLGL	Dầu diessel	81.558.167
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ĐLGL	Phần mềm Pravo	35.395.794
Công ty CP ĐT và PT DVCC ĐL- Bảo Lộc	Sản phẩm từ gỗ	771.673.461
Công ty XD giao thông Minh Long Gia Lai	Thuê ca máy	3.490.908.800
	Dầu diessel	415.227.131

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm (tiếp theo)

Công ty TNHH ĐTXD Cầu đường Phước Hoàng Long	Thuê ca máy	1.612.363.966
	Thuê tài sản	70.000.000
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	Sản phẩm từ gỗ	67.309.358
<b>Tên Công ty</b>		
<b>Nội dung giao dịch</b>		
<b>năm 2010</b>		
<b>VND</b>		
<b>Mua hàng, nhận dịch vụ</b>		
Công ty CP Chế Biến Gỗ Đức Long Gia Lai	Gỗ, các sản phẩm từ gỗ	5.172.091.560
	Vật tư	93.647.691
	Thuê tài sản	1.258.952.620
	Khác	619.626.165
Công ty CP ĐT và PT D vụ CT Công cộng ĐLGL	Thuê kho, xe VC	528.363.636
Công ty XD Giao thông Minh Long Gia Lai	Thi công Công trình	6.920.844.868
Công ty TNHH ĐTXD Cầu đường Phước Hoàng Long	Mua TSCĐ	1.231.363.636
	Thi công, khoan giếng	655.330.456
<b>Khoản đầu tư dài hạn</b>		
Công ty TNHH Cung ứng vật tư và TB ĐLGL	Góp vốn	2.400.000.000
Công ty CP Trồng rừng và Cây CN ĐLGL	Góp vốn	28.277.240.000
Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	Góp vốn	24.506.500.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Góp vốn	918.000.000
Công ty CP XD Giao thông Minh Long Gia Lai	Góp vốn	2.149.390.000
Công ty TNHH ĐTXD Cầu đường Phước Hoàng Long	Góp vốn	24.000.000.000
Công ty TNHH KT Khoáng Sản Đức Sang GL	Góp vốn	1.200.000.000
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	Góp vốn	40.080.000.000
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	Góp vốn	30.008.800.000
Công ty CP Xây dựng Giao thông Đức Long Gia Lai	Góp vốn	6.500.000
<b>Giao dịch khác</b>		
Công ty CP Đầu tư và PT Điện Năng	Trả nợ gốc vay ngắn hạn	1.000.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng ĐLGL	Trả nợ gốc vay ngắn hạn	2.000.000.000
Công ty TNHH ĐTXD Cầu đường Phước Hoàng Long	Cổ tức nhận được	4.415.324.821

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### c. Tại ngày 31/12/2010 số dư với các bên liên quan như sau

	31/12/2010 VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	
Công ty CP Chế Biến Gỗ Đức Long Gia Lai	2.270.134.385
Công ty TNHH Cung ứng vật tư và TB Đức Long Gia Lai	19.128.340.178
Công ty CP ĐT và Phát triển DVCC Đức Long – Bảo Lộc	848.840.808
Công ty CP Trồng rừng và cây Công nghiệp Đức Long Gia Lai	89.411.224
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	35.395.792
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	74.040.294
<b>Phải trả người bán</b>	
Công ty TNHH Khai Thác và Chế biến Đá Granit Đức Long Gia Lai	(2.017.471.268)
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	(33.000.000)
Công ty TNHH Khai Thác Khoáng Sản Đức Sang Gia Lai	(219.906.000)
Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai	1.932.713.061
Công ty TNHH ĐT XD và Cầu đường Phước Hoàng Long	1.354.500.000
<b>Phải trả khác</b>	
Công ty CP Chế Biến Gỗ Đức Long Gia Lai	2.900.000.000
Công ty CP ĐT và PT Dịch vụ CT Công cộng Đức Long Gia Lai	9.697.340.726
Công ty TNHH Cung ứng vật tư và TB Đức Long Gia Lai	(9.946.370.748)
Công ty CP Đầu tư và PT Điện Năng Đức Long Gia Lai	(2.125.435.296)
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đức Long Gia Lai	(177.562.493)
Công ty CP ĐT và Phát triển DVCC Đức Long – Bảo Lộc	37.724.062
Công ty CP Trồng rừng và cây Công nghiệp Đức Long Gia Lai	(556.034.359)
Công ty CP Bất Động sản Đức Long Gia Lai	(71.020.356)
Công ty TNHH ĐT XD và Cầu đường Phước Hoàng Long	90.739.904.816
Công ty TNHH Khai Thác Khoáng Sản Đức Sang Gia Lai	152.876.200
Ông Bùi Pháp	90.945.411.228
<b>Tạm ứng</b>	
Ông Đỗ Thanh	1.172.278.890
Ông Phạm Trung	836.615.523
Ông Nguyễn Đình Trạc	803.529.817
Ông Phan Xuân Viên	107.543.356
Ông Nguyễn Tiến Dũng	851.691.690

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### Đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Công ty CP ĐT và PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL_ngắn hạn	2.000.000.000
Công ty CP ĐT và PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL_dài hạn	1.710.908.274
Ông Bùi Pháp	4.200.000.000
Ông Phạm Trung	525.000.000
Ông Nguyễn Đình Trạc	700.000.000

### 37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

### 38. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại theo quy định của Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.



Nguyễn Đình Trạc

Gia Lai, ngày 15 tháng 03 năm 2011

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Trần Thị Tinh Tú